

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thang Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Số: 0166 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2019, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty chưa được soát xét.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		940.692.181.667	1.035.364.320.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	257.827.320.357	355.404.426.990
1. Tiền	111		25.313.182.819	51.658.362.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		232.514.137.538	303.746.064.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	601.178.101.066	622.466.776.527
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		601.178.101.066	622.466.776.527
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.667.338.113	50.782.084.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.270.366.403	45.358.697.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.470.539.769	5.948.685.269
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.568.365.018	11.116.635.225
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.641.933.077)	(11.641.933.077)
IV. Hàng tồn kho	140		876.923.337	1.073.333.862
1. Hàng tồn kho	141		876.923.337	1.073.333.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.142.498.794	5.637.698.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.624.053.326	2.119.252.806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.508.350.208	3.508.350.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.095.260	10.095.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.156.332.026	67.451.117.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	2.179.646.550	2.179.646.550
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.536.337.731	4.536.337.731
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		9.276.614.157	9.488.721.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.276.614.157	9.488.721.386
- Nguyên giá	222		84.717.435.756	82.847.800.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.440.821.599)	(73.359.078.643)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		703.384.881	703.384.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(703.384.881)	(703.384.881)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.684.980.000	3.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		53.700.071.319	55.782.749.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	50.120.595.354	52.203.273.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	3.579.475.965	3.579.475.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.005.848.513.693	1.102.815.437.674

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

101 P. C. 2. 5. 0. 1. 2. 0. 11

500-Q
NHÂN
NG T
HIỆNH
CƠ T
T NA
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.392.829.513	274.875.570.496
I. Nợ ngắn hạn	310		256.392.829.513	274.875.570.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.914.613.135	7.773.432.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	82.104.677.721	57.432.572.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	19.354.189.462	12.830.891.943
4. Phải trả người lao động	314		169.078.075	4.448.757.725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	55.652.769.500	101.185.887.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.498.360.655	3.249.494.481
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		755.528.000	756.720.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.943.612.965	87.197.812.965
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		749.455.684.180	827.939.867.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	749.455.684.180	827.939.867.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.873.360.000	147.873.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.873.360.000	147.873.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.208.703.645	36.208.703.645
3. Cổ phiếu quỹ	415		(721.035.000)	(451.410.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		560.869.376.186	639.083.134.184
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		447.453.559.184	411.937.147.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		113.415.817.002	227.145.986.574
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.225.279.349	5.226.079.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.005.848.513.693	1.102.815.437.674

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thăng Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				(Chưa soát xét)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		271.725.571.613	242.678.506.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		514.441.169	1.809.626.386
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	271.211.130.444	240.868.880.471
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	20	76.100.671.868	55.367.865.903
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		195.110.458.576	185.501.014.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.718.783.613	13.250.686.556
7. Chi phí tài chính	22		120	7.278
8. Chi phí bán hàng	25	23	21.109.579.110	17.227.392.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	50.822.609.462	45.895.945.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		140.897.053.497	135.628.355.692
11. Thu nhập khác	31		69.242.801	74.563.349
12. Chi phí khác	32		69.517.684	352.829.136
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(274.883)	(278.265.787)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.896.778.614	135.350.089.905
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	27.481.761.612	26.929.740.409
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		113.415.017.002	108.420.349.496
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		113.415.817.002	108.421.149.496
18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(800.000)	(800.000)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.927	6.622

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.896.778.614	135.350.089.905
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.081.742.956	2.535.864.317
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(489.970.557)	(703.387.863)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.227.480.785)	(12.547.291.530)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.261.070.228	124.635.274.829
Thay đổi các khoản phải thu	09	(31.984.253.513)	(6.895.875.741)
Thay đổi hàng tồn kho	10	196.410.525	(216.995.862)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(25.449.539.328)	(13.588.792.680)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.577.877.646	2.253.996.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.260.763.267)	(16.397.311.540)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	75.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(329.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.086.602.291	89.790.295.442
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.869.635.727)	(2.396.016.800)
2. Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn	23	(669.068.101.066)	(10.906.575.217)
3. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	690.356.776.527	30.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.326.480.785	12.547.291.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.745.520.519	29.244.699.513
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(269.625.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191.629.575.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(191.899.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(98.067.077.190)	119.034.994.955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	355.404.426.990	292.899.716.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	489.970.557	703.387.863
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	257.827.320.357	412.638.098.841

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HNBan hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Các công ty con

Xem phần thuyết minh về "Cấu trúc doanh nghiệp".

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 557 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 550).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lắp trình máy vi tính; công nghệ thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT	Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội	5.000.000.000	100%	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
		8.000.000.000		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ trực tuyến quốc tế FPT đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NHẤT NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	60.151.667	47.863.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.253.031.152	51.610.499.039
Các khoản tương đương tiền	232.514.137.538	303.746.064.444
	<u>257.827.320.357</u>	<u>355.404.426.990</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với thời hạn trong vòng 3 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0% một năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 5,05% đến 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 1% đến 5,5% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	599.178.101.066	599.178.101.066	620.466.776.527	620.466.776.527
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FC	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	<u>601.178.101.066</u>	<u>601.178.101.066</u>	<u>622.466.776.527</u>	<u>622.466.776.527</u>

(*): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 6,5% đến 8,2% một năm (năm 2018: từ 6,5% đến 8,2% một năm).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Thành phố Hồ Chí Minh	4,12%	4,12%	Kinh doanh thương mại điện tử

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng khác	69.051.684.858	37.019.414.806
	69.051.684.858	37.019.414.806
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	4.218.681.545	8.339.282.377
	73.270.366.403	45.358.697.183

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi	3.000.000.000	-	11.099.000.000	-
Tạm ứng người lao động	527.510.500	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	6.220.000	-	6.220.000	-
Phải thu khác	34.634.518	-	11.415.225	-
	3.568.365.018	-	11.116.635.225	-
b. Dài hạn				
Phải thu tạp chí thể giới vi tính	2.356.691.181	(2.356.691.181)	2.356.691.181	(2.356.691.181)
Ký quỹ, ký cược	2.179.646.550	-	2.179.646.550	-
	4.536.337.731	(2.356.691.181)	4.536.337.731	(2.356.691.181)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng 100% với số tiền 2.356.691.181 đồng cho khoản phải thu dài hạn Tạp chí thể giới vi tính - PC World Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.356.691.181 đồng).

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty cổ phần viễn thông Gia Phát	5.209.500.000	-	5.209.500.000	5.209.500.000	-	5.209.500.000
Khách hàng trên Senpay	2.345.485.994	-	2.345.485.994	2.345.485.994	-	2.345.485.994
Các khách hàng khác	4.644.609.765	557.662.682	4.086.947.083	4.644.609.765	557.662.682	4.086.947.083
	12.199.595.759	557.662.682	11.641.933.077	12.199.595.759	557.662.682	11.641.933.077

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	2.624.053.326	2.119.252.806
	2.624.053.326	2.119.252.806
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (*)	47.104.262.044	48.162.784.780
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	3.016.333.310	4.040.488.740
	50.120.595.354	52.203.273.520

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	557.205.703	79.894.577.526	2.396.016.800	82.847.800.029
Tăng trong kỳ	-	1.869.635.727	-	1.869.635.727
Số dư cuối kỳ	557.205.703	81.764.213.253	2.396.016.800	84.717.435.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	515.294.875	72.521.469.480	322.314.288	73.359.078.643
Khấu hao trong kỳ	7.985.114	1.875.730.881	198.026.961	2.081.742.956
Số dư cuối kỳ	523.279.989	74.397.200.361	520.341.249	75.440.821.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	41.910.828	7.373.108.046	2.073.702.512	9.488.721.386
Tại ngày cuối kỳ	33.925.714	7.367.012.892	1.875.675.551	9.276.614.157

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.196.265.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 58.611.981.273 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Doanh thu chưa thực hiện VND
Số dư đầu năm trước	3.579.475.965
Chuyển vào lợi nhuận	-
Số dư đầu kỳ này	3.579.475.965
Chuyển vào lợi nhuận	-
Số dư cuối kỳ này	3.579.475.965

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.909.177.861	3.909.177.861	3.917.190.999	3.917.190.999
	3.909.177.861	3.909.177.861	3.917.190.999	3.917.190.999
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)				
	4.005.435.274	4.005.435.274	3.856.241.770	3.856.241.770
	4.005.435.274	4.005.435.274	3.856.241.770	3.856.241.770
Tổng cộng	7.914.613.135	7.914.613.135	7.773.432.769	7.773.432.769

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.237.492.482	22.911.747.406	23.672.768.916	4.476.470.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.839.696.524	27.481.761.612	20.260.763.267	14.060.694.869
Thuế thu nhập cá nhân	685.408.047	8.885.436.682	8.819.578.595	751.266.134
Các loại thuế khác	68.294.890	701.983.922	704.521.325	65.757.487
	12.830.891.943	59.980.929.622	53.457.632.103	19.354.189.462

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích lương (*)	49.200.000.000	94.000.000.000
Chi phí khác	6.452.769.500	7.185.887.682
	55.652.769.500	101.185.887.682

(*) Đây là phần tạm trích lương cho 6 tháng năm 2019 dựa trên quỹ lương kế hoạch được duyệt của Tập đoàn FPT và kết quả kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019. Tại thời điểm cuối năm, dựa trên kết quả thực hiện, Công ty sẽ quyết toán lại với Tập đoàn FPT.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn chủ sở hữu của Công ty đã được cổ đông góp đủ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên cổ đông	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần FPT	3.515.752	23,86	35.157.520.000	3.515.752	23,85	35.157.520.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.327.758	56,51	83.277.580.000	8.327.758	56,49	83.277.580.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	980.803	6,66	9.808.030.000	980.803	6,65	9.808.030.000
Cổ đông phổ thông khác	1.911.632	12,97	19.116.320.000	1.917.882	13,01	19.178.820.000
	14.735.945	100	147.359.450.000	14.742.195	100	147.421.950.000

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn chủ sở hữu được duyệt	14.787.336	147.873.360.000	14.787.336	147.873.360.000
Vốn chủ sở hữu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.085.336	140.853.360.000	14.085.336	140.853.360.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	702.000	7.020.000.000	702.000	7.020.000.000
	14.787.336	147.873.360.000	14.787.336	147.873.360.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	(51.391)	(513.910.000)	(45.141)	(451.410.000)
	(51.391)	(721.035.000)	(45.141)	(451.410.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.040.195	140.401.950.000	14.040.195	140.401.950.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	695.750	6.957.500.000	702.000	7.020.000.000
	14.735.945	147.359.450.000	14.742.195	147.421.950.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2018/NQ/FO-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành thêm 702.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho một số nhân viên có thành tích và đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Công ty. Các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)						
Số dư đầu kỳ trước	140.853.360.000	12.944.062.045	(451.410.000)	454.057.732.610	5.226.879.349	612.630.624.004
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	108.421.149.496	(800.000)	108.420.349.496
Số dư cuối kỳ trước	140.853.360.000	12.944.062.045	(451.410.000)	562.478.882.106	5.226.079.349	721.050.973.500
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ này	147.873.360.000	36.208.703.645	(451.410.000)	639.083.134.184	5.226.079.349	827.939.867.178
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	113.415.817.002	(800.000)	113.415.017.002
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(191.629.575.000)	-	(191.629.575.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(269.625.000)	-	-	(269.625.000)
Số dư cuối kỳ này	147.873.360.000	36.208.703.645	(721.035.000)	560.869.376.186	5.225.279.349	749.455.684.180

(*): Tại ngày 25 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phương án phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết số 01-2019/NQ/FO-ĐHĐCĐ với số tiền là 191.629.575.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này.

Tại ngày 01 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành thông báo số 05-2019/FO/TB việc tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 100% mệnh giá. Theo đó, thời gian thanh toán cổ tức dự kiến vào ngày 28 tháng 8 năm 2019.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	4.333.001	3.355.588

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Chưa soát xét)</u>
		<u>VND</u>
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	271.725.571.613	242.678.506.857
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo	263.432.203.193	230.749.263.878
- Doanh thu khác	8.293.368.420	11.929.242.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	514.441.169	1.809.626.386
- Chiết khấu thương mại	514.441.169	1.809.626.386
	<u>271.211.130.444</u>	<u>240.868.880.471</u>

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Chưa soát xét)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	72.634.067.242	52.258.953.735
Giá vốn khác	3.466.604.626	3.108.912.168
	<u>76.100.671.868</u>	<u>55.367.865.903</u>

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Chưa soát xét)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí nhân công	93.651.440.406	78.567.605.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.081.742.956	2.535.864.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.029.993.683	32.458.243.338
Các chi phí khác	7.269.683.395	4.929.490.911
	<u>148.032.860.440</u>	<u>118.491.204.057</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Chưa soát xét)</u>
		<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	17.227.480.785	12.547.291.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	491.302.828	703.395.026
	<u>17.718.783.613</u>	<u>13.250.686.556</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	3.743.349.314	2.714.074.931
Chi phí nhân công	36.420.996.106	31.925.521.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.656.154	221.668.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.627.047.268	10.926.597.854
Chi phí khác	385.560.620	108.082.609
	50.822.609.462	45.895.945.665
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	101.419.027	53.880.820
Chi phí nhân công	18.376.990.200	15.080.428.400
Chi phí khấu hao	5.559.982	5.559.982
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	719.990.988	963.076.011
Chi phí khác	1.905.618.913	1.124.447.276
	21.109.579.110	17.227.392.489

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.896.778.614	135.350.089.905
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(7.770.461.860)	(3.586.582.262)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.280.491.303	2.883.194.402
<i>Điều chỉnh lỗ từ công ty con</i>	2.000.000	2.000.000
Thu nhập tính thuế	137.408.808.057	134.648.702.045
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế	27.481.761.612	26.929.740.409

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% (Kỳ trước: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	113.415.017.002	108.420.349.496
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(11.341.501.700)	(10.842.034.950)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.073.515.302	97.578.314.546
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.735.945	14.735.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.927	6.622

(*) Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Quỹ khen thưởng phúc lợi được ước tính theo tỷ lệ trích lập quỹ trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2018 được phê duyệt (10%).

26. CAM KẾT CHO THUÊ/THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Chưa soát xét) VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	6.787.214.365	5.746.863.627

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng 1 năm	5.100.246.000	2.138.819.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.461.060.000	-
	9.561.306.000	2.138.819.000

Các cam kết cho thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty sẽ thu từ việc cho thuê văn phòng với thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Công ty là bên đi thuê

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Chưa soát xét) VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	7.477.793.100	7.477.793.100

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng 1 năm	13.269.167.346	9.231.778.925
Trên 1 năm đến 5 năm	8.513.757.476	7.082.195.412
	21.782.924.822	16.313.974.337

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần FPT
 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
 Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT
 Trường Đại học FPT
 Công ty TNHH Thương mại FPT
 Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT
 Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ
 Công ty TNHH Nội dung số FPT
 Công ty TNHH Truyền thông FPT
 Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
 Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
 Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT
 Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue
 Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Mối quan hệ

Công ty mẹ của tập đoàn
 Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại FPT	4.833.450.907	229.665.619
Công ty Cổ phần FPT	472.640.000	387.600.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	162.827.279	276.167.227
Trường Đại học FPT	154.180.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.852.256.567	1.741.859.646
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.183.697.480	1.289.577.581
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	4.305.496.816	3.156.501.729
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.004.218.290	8.562.993.799
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.035.064.678	411.136.000
Công ty Cổ phần FPT	4.240.090.294	4.234.951.959
Công ty TNHH Thương mại FPT	114.637.728	430.132.249
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	159.070.002	124.656.406
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	14.584.145	56.524.917
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	20.000.000	18.000.000
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	45.704.776.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	108.260.854.000	-

Công ty thuê văn phòng từ Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận và trả trước tiền thuê văn phòng cho cả thời gian thuê như trình bày ở Thuyết minh số 9.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lương và các khoản thu nhập khác	2.901.112.000	2.358.947.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	222.103.000	1.549.301.791
Công ty TNHH Truyền thông FPT	-	548.850.106
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	26.400.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	340.555.212	725.899.527
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	218.999.114	216.771.091
Công ty TNHH Nội dung số FPT	-	9.810.209
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	3.437.024.219	5.262.249.653
	4.218.681.545	8.339.282.377

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	232.715.278	7.377.417
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.439.554.508	3.439.554.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	333.165.488	326.817.317
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	28.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	11.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	21.492.528
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	22.000.000
	4.005.435.274	3.856.241.770

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.000.000.000 đồng (kỳ trước: 0 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2019

